

Số: 07/2025/TT-BTP

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2025

**THÔNG TƯ**

**Quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Tư pháp**

*Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ;*

*Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Tư pháp;*

*Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Tư pháp.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị trong ngành Tư pháp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 3. Hồ sơ, tài liệu và thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Tư pháp**

1. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ của ngành Tư pháp gồm:

- Hồ sơ, tài liệu về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;
- Hồ sơ, tài liệu về kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật;
- Hồ sơ, tài liệu về xử lý vi phạm hành chính; kiểm tra, điều tra, khảo sát, xử lý kết quả thi hành pháp luật;
- Hồ sơ, tài liệu về pháp luật quốc tế;
- Hồ sơ, tài liệu về hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp;
- Hồ sơ, tài liệu về phổ biến, giáo dục pháp luật; chuẩn tiếp cận pháp luật; hòa giải ở cơ sở; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hồ sơ, tài liệu về trợ giúp pháp lý;
- Hồ sơ, tài liệu về thi hành án dân sự; thi hành án hành chính; thừa phát lại;
- Hồ sơ, tài liệu về đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng;

- k) Hồ sơ, tài liệu về bồi thường nhà nước;
- l) Hồ sơ, tài liệu về hộ tịch; quốc tịch; nuôi con nuôi;
- m) Hồ sơ, tài liệu về luật sư; tư vấn pháp luật; công chứng; chứng thực; giám định tư pháp; đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; hòa giải thương mại; quản tài viên;
- n) Hồ sơ, tài liệu về tiếp cận thông tin.

2. Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu tại khoản 1 Điều này gồm lưu trữ vĩnh viễn và lưu trữ có thời hạn được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hồ sơ, tài liệu hình thành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp chưa được quy định thời hạn lưu trữ tại Thông tư này thì áp dụng thời hạn lưu trữ tương đương với các hồ sơ, tài liệu cùng lĩnh vực đã quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật khác có liên quan để xác định thời hạn lưu trữ.

4. Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tư pháp để được hướng dẫn./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND; UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo Chính phủ; Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, VP.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thanh Tịnh**

**Phụ lục**  
**THỜI HẠN LƯU TRỮ HỒ SƠ, TÀI LIỆU NGÀNH TƯ PHÁP**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTP ngày 10 tháng 6 năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

| STT | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|     | <b>I. Hồ sơ, tài liệu về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                  |         |
| 1.  | Hồ sơ lập đề xuất chính sách của Bộ luật, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                                     |                  |         |
|     | - Thông qua/ban hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Không thông qua/không ban hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 20 năm           |         |
| 2.  | Hồ sơ Chính phủ đề xuất định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 20 năm           |         |
| 3.  | Hồ sơ về chương trình lập pháp hàng năm của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 20 năm           |         |
| 4.  | Hồ sơ thẩm định chính sách; hồ sơ thẩm định, thẩm tra dự án, dự thảo Bộ luật, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam |                  |         |
|     | - Thông qua/ban hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Không thông qua/không ban hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 20 năm           |         |

| STT | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                        | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 5.  | Hồ sơ xây dựng, hồ sơ thẩm định đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước, Chính phủ, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ: |                  |         |
|     | - Thông qua/ban hành                                                                                                                                                                                                                                            | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Không thông qua/không ban hành                                                                                                                                                                                                                                | 20 năm           |         |
| 6.  | Hồ sơ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của chính quyền địa phương:                                                                                                                                                                          |                  |         |
|     | - Thông qua/ban hành                                                                                                                                                                                                                                            | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Không thông qua/không ban hành                                                                                                                                                                                                                                | 20 năm           |         |
| 7.  | Hồ sơ thẩm định, thẩm tra xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của chính quyền địa phương:                                                                                                                                                      |                  |         |
|     | - Thông qua/ban hành                                                                                                                                                                                                                                            | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Không thông qua/không ban hành                                                                                                                                                                                                                                | 20 năm           |         |
| 8.  | Văn bản góp ý văn bản quy phạm pháp luật gửi cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan thẩm tra, cơ quan ban hành văn bản                                                                                                                                              | 20 năm           |         |
| 9.  | Văn bản ban hành danh mục, phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, triển khai, đôn đốc, hướng dẫn nghiệp vụ                                                                                                                                                        | 20 năm           |         |
|     | <b>II. Hồ sơ, tài liệu về kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật</b>                                                                                                                       |                  |         |
| 10. | Hồ sơ, tài liệu kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật                                                                                                                                                                                                          | 10 năm           |         |
| 11. | Hồ sơ, tài liệu rà soát, xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật                                                                                                                                                                                       | 10 năm           |         |
| 12. | Hồ sơ, tài liệu hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật                                                                                                                                                                                                             | 10 năm           |         |

| STT | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 13. | Hồ sơ, tài liệu hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật                                                                 | 10 năm           |         |
| 14. | Hồ sơ, tài liệu pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật                                                                   | 10 năm           |         |
| 15. | Hồ sơ về việc xây dựng pháp điển các lĩnh vực                                                                           | 10 năm           |         |
| 16. | Hồ sơ về việc thẩm định các đề mục trong Bộ pháp điển                                                                   | 10 năm           |         |
| 17. | Hồ sơ về việc thông qua kết quả pháp điển                                                                               | 10 năm           |         |
| 18. | Hồ sơ về việc bổ sung các đề mục mới trong Bộ pháp điển                                                                 | 10 năm           |         |
|     | <b>III. Hồ sơ, tài liệu về xử lý vi phạm hành chính; kiểm tra, điều tra, khảo sát, xử lý kết quả thi hành pháp luật</b> |                  |         |
| 19. | Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính đối với từng trường hợp cụ thể                                                         | 20 năm           |         |
| 20. | Hồ sơ kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật                                                                      | 20 năm           |         |
| 21. | Hồ sơ kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính                                                      | 20 năm           |         |
| 22. | Hồ sơ, tài liệu về điều tra, khảo sát việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật                                          | 05 năm           |         |
| 23. | Hồ sơ, tài liệu xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật                                                       | 20 năm           |         |
|     | <b>IV. Hồ sơ, tài liệu về pháp luật quốc tế</b>                                                                         |                  |         |
| 24. | Hồ sơ ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp                        | Vĩnh viễn        |         |
| 25. | Hồ sơ về việc cho ý kiến thẩm định điều ước quốc tế                                                                     | 20 năm           |         |
| 26. | Hồ sơ, tài liệu giải quyết pháp lý các tranh chấp về đầu tư quốc tế do Bộ Tư pháp chủ trì                               | Vĩnh viễn        |         |

| STT                                                                           | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 27.                                                                           | Hồ sơ, tài liệu về việc phối hợp giải quyết tranh chấp, xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20 năm           |         |
| 28.                                                                           | Hồ sơ, tài liệu thực hiện các ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10 năm           |         |
| 29.                                                                           | Hồ sơ, tài liệu về hoạt động của Cơ quan đầu mối quốc gia trong thực thi Công ước Niu-óoc về công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài; hồ sơ công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài theo Công ước Niu-óoc                                                                                                                                                                                                                                                               | 10 năm           |         |
| 30.                                                                           | Hồ sơ, tài liệu về cấp ý kiến pháp lý đối với điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, bảo lãnh Chính phủ, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc các trường hợp khác theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 10 năm           |         |
| 31.                                                                           | Hồ sơ, tài liệu về hoạt động của cơ quan đầu mối quốc gia thực thi Công ước về các Quyền Dân sự và Chính trị (Công ước ICCPR); cơ quan quốc gia trong quan hệ với các quốc gia thành viên, Cơ quan thường trực của Hội nghị La Hay về tư pháp quốc tế, Cơ quan trung ương của Việt Nam thực thi các công ước của Hội nghị này mà Việt Nam là thành viên và các hoạt động khác trong Hội nghị La Hay; Tổ chức Luật Phát triển (IDLO) và các tổ chức quốc tế khác mà Bộ Tư pháp được giao là cơ quan đầu mối quốc gia (nếu có) | 10 năm           |         |
| <b>V. Hồ sơ, tài liệu về hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |         |
| 32.                                                                           | Hồ sơ tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam do Bộ Tư pháp tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
| 33.                                                                           | Hồ sơ cho ý kiến/cho phép tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10 năm           |         |
| 34.                                                                           | Hồ sơ các hoạt động đối ngoại của Bộ Tư pháp (bao gồm tiếp khách quốc tế, trả lời phỏng vấn, trao đổi đoàn công tác...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 20 năm           |         |
| 35.                                                                           | Hồ sơ, tài liệu về hoạt động của cơ quan đầu mối quốc gia thực thi Công ước về các quyền dân sự, chính trị và công tác đối ngoại nhân quyền khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 20 năm           |         |

| STT | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                          | Thời hạn lưu trữ                                      | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|
| 36. | Hồ sơ xây dựng và thực hiện chương trình, dự án, phi dự án hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp do Bộ Tư pháp là cơ quan chủ quản                                                                                                     | 5 năm sau khi chương trình, dự án, phi dự án kết thúc |         |
| 37. | Hồ sơ cho ý kiến Văn kiện chương trình, dự án, phi dự án hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp                                                                                                                                         | 5 năm sau khi chương trình, dự án, phi dự án kết thúc |         |
| 38. | Hồ sơ về đàm phán, ký kết và thực hiện thoả thuận hợp tác không phải là thoả thuận quốc tế theo quy định của pháp luật; Hồ sơ đề xuất gia nhập các thiết chế, diễn đàn quốc tế trong lĩnh vực pháp luật và cải cách tư pháp do Bộ Tư pháp chủ trì | 10 năm                                                |         |
|     | <b>VI. Hồ sơ, tài liệu về phổ biến, giáo dục pháp luật; chuẩn tiếp cận pháp luật; hòa giải ở cơ sở; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa</b>                                                                                                |                                                       |         |
| 39. | Hồ sơ thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật trung ương, cấp tỉnh                                                                                                                              | 10 năm                                                |         |
| 40. | Hồ sơ đề nghị công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp trung ương, cấp tỉnh                                                                                                                                                               | 05 năm                                                |         |
| 41. | Hồ sơ đề nghị công nhận, cho thôi hoạt động đối với tuyên truyền viên pháp luật                                                                                                                                                                   | 03 năm                                                |         |
| 42. | Hồ sơ tổ chức các hội thi, cuộc thi tìm hiểu pháp luật, hòa giải ở cơ sở                                                                                                                                                                          | 05 năm                                                |         |
| 43. | Hồ sơ xây dựng các tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                                                   | 05 năm                                                |         |
| 44. | Hồ sơ triển khai các Đề án, chương trình về phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, tiếp cận pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                                         | 05 năm                                                |         |
| 45. | Hồ sơ đánh giá công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật                                                                                                                                                                                      | 05 năm                                                |         |

| STT | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                           | Thời hạn lưu trữ                        | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 46. | Hồ sơ đề nghị công nhận, cho thôi hoạt động đối với hòa giải viên ở cơ sở                                                                                                                                                                                          | 02 năm kể từ khi thôi làm hòa giải viên |         |
| 47. | Hồ sơ phê duyệt danh sách cá nhân, tổ chức tham gia mạng lưới tư vấn viên pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ                                                                                                                                                       | 05 năm                                  |         |
| 48. | Hồ sơ về xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật                                                                                                                                                                                                            | 05 năm                                  |         |
| 49. | Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật về vụ việc, vướng mắc được hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                                                                                                | 05 năm                                  |         |
| 50. | Hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật vụ việc, vướng mắc được hỗ trợ trong công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                                                                         | 05 năm                                  |         |
|     | <b>VII. Hồ sơ, tài liệu về trợ giúp pháp lý</b>                                                                                                                                                                                                                    |                                         |         |
| 51. | Hồ sơ thực hiện trợ giúp pháp lý:                                                                                                                                                                                                                                  |                                         |         |
|     | - Hồ sơ vụ việc thực hiện trợ giúp pháp lý bằng hình thức tham gia tố tụng                                                                                                                                                                                         | 05 năm                                  |         |
|     | - Hồ sơ vụ việc thực hiện trợ giúp pháp lý bằng hình thức tư vấn pháp luật                                                                                                                                                                                         | 03 năm                                  |         |
|     | - Hồ sơ vụ việc thực hiện trợ giúp pháp lý bằng hình thức đại diện ngoài tố tụng                                                                                                                                                                                   | 03 năm                                  |         |
| 52. | Hồ sơ thực hiện quản lý về tập sự trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                                                                 | 03 năm                                  |         |
| 53. | Hồ sơ kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                                                                     | 05 năm                                  |         |
| 54. | Hồ sơ về việc thành lập, giải thể, sáp nhập Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước                                                                                                                                                                      | Vĩnh viễn                               |         |
| 55. | Hồ sơ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Trợ giúp viên pháp lý; quyết định công nhận, cấp và thu hồi thẻ Cộng tác viên trợ giúp pháp lý; cấp, thay đổi, thu hồi giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của Văn phòng luật sư, Công ty luật và Trung tâm tư vấn pháp luật | 20 năm                                  |         |

| STT | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|     | <b>VIII. Hồ sơ, tài liệu về thi hành án dân sự; thi hành án hành chính; thừa phát lại</b>                                                                                                                                                                                                               |                  |         |
| 56. | Hồ sơ xây dựng Báo cáo của Chính phủ về công tác thi hành án hàng năm                                                                                                                                                                                                                                   | Vĩnh viễn        |         |
| 57. | Hồ sơ về việc giao chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án hàng năm cho các cơ quan thi hành án                                                                                                                                                                                                                  | Vĩnh viễn        |         |
| 58. | Hồ sơ phê duyệt Danh sách việc thi hành án dân sự trọng điểm hàng năm                                                                                                                                                                                                                                   | 20 năm           |         |
| 59. | Hồ sơ chỉ đạo nghiệp vụ, hướng dẫn thi hành bản án, quyết định dân sự:                                                                                                                                                                                                                                  |                  |         |
|     | - Vụ việc nghiêm trọng, phức tạp, kéo dài (giá trị phải thi hành và số lượng tài sản lớn; phạm vi rộng, có sự tham gia phối hợp của nhiều bộ, ngành)                                                                                                                                                    | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Vụ việc khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 20 năm           |         |
| 60. | Hồ sơ thi hành bản án, quyết định dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hôn nhân gia đình, phá sản, trọng tài thương mại, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh có nhiều tình tiết phức tạp, kéo dài, phạm vi rộng và có sự tham gia phối hợp của nhiều bộ, ngành                                        | Vĩnh viễn        |         |
| 61. | Hồ sơ thi hành bản án, quyết định dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hôn nhân gia đình, phá sản, trọng tài thương mại, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài | 50 năm           |         |
| 62. | Hồ sơ thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được Tòa án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam                                                                                                                                                         | 50 năm           |         |
| 63. | Hồ sơ thi hành bản án, quyết định dân sự                                                                                                                                                                                                                                                                | 50 năm           |         |
| 64. | Hồ sơ thi hành bản án, quyết định hôn nhân và gia đình                                                                                                                                                                                                                                                  | 30 năm           |         |
| 65. | Hồ sơ thi hành bản án, quyết định kinh doanh, thương mại; Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, trọng tài thương mại                                                                                                                                                                                       | 30 năm           |         |

| STT | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                          | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 66. | Hồ sơ thi hành bản án, quyết định lao động                                                                                                                                                                        | 30 năm           |         |
| 67. | Hồ sơ thi hành quyết định của Tòa án về giải quyết phá sản                                                                                                                                                        | 30 năm           |         |
| 68. | Hồ sơ thi hành phần dân sự trong bản án, quyết định hình sự                                                                                                                                                       | 70 năm           |         |
| 69. | Hồ sơ thi hành phần dân sự trong bản án hành chính                                                                                                                                                                | 30 năm           |         |
| 70. | Hồ sơ thi hành phần án phí, hoàn trả tiền tạm ứng án phí trong bản án, quyết định dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình, phá sản, trọng tài thương mại, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh | 20 năm           |         |
| 71. | Hồ sơ theo dõi thi hành án hành chính                                                                                                                                                                             | 10 năm           |         |
| 72. | Hồ sơ thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của tòa án                                                                                                                                          | 20 năm           |         |
| 73. | Hồ sơ đề nghị miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự:                                                                                                                                                             |                  |         |
|     | - Được duyệt                                                                                                                                                                                                      | 20 năm           |         |
|     | - Không được duyệt                                                                                                                                                                                                | 10 năm           |         |
| 74. | Hồ sơ hướng dẫn, chỉ đạo giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự:                                                                                                                                      |                  |         |
|     | - Vụ việc phức tạp, kéo dài                                                                                                                                                                                       | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Vụ việc khác                                                                                                                                                                                                    | 20 năm           |         |
| 75. | Các loại sổ về thi hành án                                                                                                                                                                                        | Vĩnh viễn        |         |
| 76. | Hồ sơ xác nhận kết quả thi hành án dân sự, xét miễn giảm phí thi hành án dân sự                                                                                                                                   | 20 năm           |         |
| 77. | Hồ sơ quản lý khoản thu phí thi hành án dân sự                                                                                                                                                                    | 20 năm           |         |
| 78. | Hồ sơ về việc phê duyệt đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại ở địa phương                                                                                                                                     | Vĩnh viễn        |         |

| STT                                                               | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                             | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 79.                                                               | Hồ sơ thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, thay đổi thành viên hợp danh, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động Văn phòng Thừa phát lại | Vĩnh viễn        |         |
| 80.                                                               | Hồ sơ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Thừa phát lại                                                                                                                                                               | 70 năm           |         |
| 81.                                                               | Hồ sơ đăng ký hành nghề, cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ Thừa phát lại                                                                                                                                                   | 20 năm           |         |
| 82.                                                               | Hồ sơ về việc tạm đình chỉ, hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại                                                                                                                                   | 20 năm           |         |
| 83.                                                               | Hồ sơ đăng ký tập sự, thay đổi đăng ký, chấm dứt tập sự hành nghề Thừa phát lại                                                                                                                                      | 10 năm           |         |
| 84.                                                               | Hồ sơ về việc kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa phát lại                                                                                                                                                        | 20 năm           |         |
| 85.                                                               | Hồ sơ hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra, theo dõi, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong hoạt động Thừa phát lại                                                                                             | 20 năm           |         |
| 86.                                                               | Hồ sơ thực hiện công việc lập vi bằng                                                                                                                                                                                | Vĩnh viễn        |         |
| 87.                                                               | Các loại sổ sách thực hiện công việc của Văn phòng Thừa phát lại                                                                                                                                                     | Vĩnh viễn        |         |
| 88.                                                               | Hồ sơ xác minh điều kiện thi hành án dân sự; hồ sơ thi hành bản án, quyết định theo yêu cầu của đương sự do thừa phát lại thực hiện                                                                                  | 30 năm           |         |
| 89.                                                               | Hồ sơ thực hiện công việc tổng đạt                                                                                                                                                                                   | 10 năm           |         |
| <b>IX. Hồ sơ, tài liệu về đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng</b> |                                                                                                                                                                                                                      |                  |         |
| 90.                                                               | Hồ sơ đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng tại các Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản                                                                                                        | 10 năm           |         |
| 91.                                                               | Hồ sơ cấp và quản lý tài khoản đăng ký trực tuyến, mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm                                                                                                                  | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                               | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 92.  | Hồ sơ thực hiện việc cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền                                                                                                                                                               | 10 năm           |         |
|      | <b>X. Hồ sơ, tài liệu về bồi thường nhà nước</b>                                                                                                                                                                                                                                       |                  |         |
| 93.  | Hồ sơ giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước; đề nghị cấp kinh phí bồi thường nhà nước; xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại:                                                                                                                         |                  |         |
|      | - Vụ việc phức tạp theo quy định của pháp luật trách nhiệm bồi thường nhà nước                                                                                                                                                                                                         | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Vụ việc khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 20 năm           |         |
| 94.  | Hồ sơ thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước                                                                                                                                                                                                                       | 10 năm           |         |
|      | <b>XI. Hồ sơ, tài liệu về hộ tịch; quốc tịch; nuôi con nuôi</b>                                                                                                                                                                                                                        |                  |         |
| 95.  | Hồ sơ về việc thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch cấp trái quy định của pháp luật                                                                                                                                                                                                          | Vĩnh viễn        |         |
| 96.  | Quyết định của Chủ tịch nước và Danh sách kèm theo (nếu có) về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam, cho trở lại quốc tịch Việt Nam, cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam | Vĩnh viễn        |         |
| 97.  | Hồ sơ giải quyết thủ tục xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam (trừ các trường hợp đã trả lại do không đủ điều kiện theo quy định)              | 20 năm           |         |
| 98.  | Hồ sơ giải quyết yêu cầu tra cứu quốc tịch Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                    | 20 năm           |         |
| 99.  | Hồ sơ cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam                                                                                                                                                                                           | 20 năm           |         |
| 100. | Hồ sơ giải quyết việc đăng ký để xác định có quốc tịch Việt Nam                                                                                                                                                                                                                        | 20 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                       | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 101. | Hồ sơ giải quyết các vụ việc về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài và con nuôi trong nước                                                                                      | Vĩnh viễn        |         |
| 102. | Hồ sơ cấp, gia hạn, sửa đổi Giấy phép hoạt động nuôi con nuôi nước ngoài của tổ chức con nuôi nước ngoài và quản lý Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam                 | 20 năm           |         |
| 103. | Hồ sơ thu hồi Giấy phép hoạt động nuôi con nuôi nước ngoài của tổ chức con nuôi nước ngoài và quản lý Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam                               | 10 năm           |         |
| 104. | Hồ sơ báo cáo phát triển của trẻ em được giải quyết làm con nuôi nước ngoài và con nuôi trong nước                                                                             | 05 năm           |         |
| 105. | Hồ sơ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi quốc tế của Việt Nam:                                                                              |                  |         |
|      | - Hồ sơ tổ công tác liên ngành                                                                                                                                                 | 10 năm           |         |
|      | - Hồ sơ liên lạc, trao đổi, cung cấp thông tin pháp luật, số liệu thống kê, biểu mẫu chuẩn về nuôi con nuôi quốc tế của Việt Nam                                               | 10 năm           |         |
|      | <b>XII. Hồ sơ, tài liệu về luật sư; tư vấn pháp luật; công chứng; chứng thực; giám định tư pháp; đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; hòa giải thương mại; quản tài viên</b> |                  |         |
| 106. | Hồ sơ cung cấp thông tin về đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư                                                                                                    | Vĩnh viễn        |         |
| 107. | Hồ sơ đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư                                            | Vĩnh viễn        |         |
| 108. | Hồ sơ đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân                                                                                                                            | 70 năm           |         |
| 109. | Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư, Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam đối với luật sư nước ngoài                                                   | 70 năm           |         |
| 110. | Hồ sơ gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam đối với luật sư nước ngoài                                                                                              | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                     | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 111. | Hồ sơ thu hồi giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư                                                                                                  | Vĩnh viễn        |         |
| 112. | Hồ sơ chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật                                                                                                                                                        | Vĩnh viễn        |         |
| 113. | Hồ sơ phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường; phương án xây dựng nhân sự Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật nhiệm kỳ mới của Đoàn luật sư; phê chuẩn kết quả Đại hội luật sư | 10 năm           |         |
| 114. | Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
| 115. | Hồ sơ thay đổi nội dung Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, Giấy phép thành lập Chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam                                          | Vĩnh viễn        |         |
| 116. | Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                                                                                        | 70 năm           |         |
| 117. | Hồ sơ đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, chấm dứt hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật                                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
| 118. | Hồ sơ đăng ký hoạt động, chấm dứt hoạt động của chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật                                                                                                                         | Vĩnh viễn        |         |
| 119. | Hồ sơ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên; hồ sơ bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp; hồ sơ cấp, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp                                                   | 70 năm           |         |
| 120. | Hồ sơ về việc cho phép thành lập, thay đổi, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng và thu hồi quyết định thành lập Văn phòng công chứng                                                                           | Vĩnh viễn        |         |
| 121. | Hồ sơ đăng ký hành nghề và cấp thẻ công chứng viên; xoá đăng ký hành nghề và thu hồi thẻ công chứng viên, cấp lại thẻ công chứng viên                                                                        | 70 năm           |         |
| 122. | Hồ sơ đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng                                                                                                        | Vĩnh viễn        |         |
| 123. | Hồ sơ đăng ký, thay đổi đăng ký tập sự hành nghề công chứng, chấm dứt tập sự hành nghề công chứng, thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng                                            | 03 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                            | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 124. | Hồ sơ đề nghị đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng                                                                                                          | 02 năm           |         |
| 125. | Hồ sơ giải quyết các việc về chứng thực:                                                                                                                                            |                  |         |
|      | - Sổ chứng thực                                                                                                                                                                     | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch (riêng trường hợp chứng thực chữ ký của người tiến hành giám định trong văn bản kết luận giám định tư pháp thì không lưu trữ)   | 02 năm           |         |
|      | - Chứng thực hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                    | 20 năm           |         |
| 126. | Hồ sơ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc                                                                                        | Vĩnh viễn        |         |
| 127. | Hồ sơ thành lập, đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp                                                                                                                  | Vĩnh viễn        |         |
| 128. | Hồ sơ thu hồi thẻ giám định viên tư pháp                                                                                                                                            | 10 năm           |         |
| 129. | Hồ sơ góp ý kiến về việc thành lập tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương                                            | 02 năm           |         |
| 130. | Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi thẻ đấu giá viên                                                                                                                                        | 10 năm           |         |
| 131. | Hồ sơ đăng ký, thay đổi đăng ký hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản, chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản                                                                       | Vĩnh viễn        |         |
| 132. | Hồ sơ đăng ký tập sự hành nghề đấu giá, tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá, bài kiểm tra và kết quả kiểm tra tập sự hành nghề đấu giá                                | 05 năm           |         |
| 133. | Hồ sơ thẩm định điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến, phê duyệt tổ chức đấu giá tài sản đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến theo quy định của pháp luật | Vĩnh viễn        |         |
| 134. | Hồ sơ đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài thương mại                                                                                     | Vĩnh viễn        |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                 | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 135. | Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                                                         | Vĩnh viễn        |         |
| 136. | Hồ sơ đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm hoà giải thương mại                                                                                                           | Vĩnh viễn        |         |
| 137. | Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép thành lập Trung tâm hoà giải thương mại, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                     | Vĩnh viễn        |         |
| 138. | Hồ sơ cấp phép thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư; quy định chương trình khung đào tạo nghề luật sư, công chứng, tài sản                                                                               | 02 năm           |         |
| 139. | Hồ sơ kiểm tra tổ chức, hoạt động hành nghề luật sư, công chứng, đấu giá tài sản                                                                                                                         | 10 năm           |         |
| 140. | Hồ sơ vụ việc liên quan đến tư vấn pháp luật và giám định tư pháp trong lĩnh vực tư pháp:                                                                                                                |                  |         |
|      | - Vụ việc nghiêm trọng                                                                                                                                                                                   | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Vụ việc khác                                                                                                                                                                                           | 20 năm           |         |
| 141. | Hồ sơ tham mưu ban hành các văn bản quản lý nhà nước về luật sư, tư vấn pháp luật, công chứng, chứng thực, đấu giá tài sản, trọng tài, hoà giải thương mại, quản lý, thanh lý tài sản, giám định tư pháp | 02 năm           |         |
| 142. | Hồ sơ lập, công bố và quản lý danh sách quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản trong phạm vi cả nước                                                                            | 02 năm           |         |
| 143. | Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá, chứng chỉ hành nghề quản tài viên                                                                                                               | 70 năm           |         |
| 144. | Hồ sơ quản lý các hiệp hội, hội nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp                                                                                                                      | 02 năm           |         |
|      | <b>XIII. Hồ sơ, tài liệu về tiếp cận thông tin</b>                                                                                                                                                       |                  |         |
| 145. | Sổ theo dõi, cung cấp thông tin theo yêu cầu                                                                                                                                                             | 02 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                               | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | <b>XIV. Hồ sơ, tài liệu khác</b>                                                                                       |                  |         |
| 146. | Hồ sơ, tài liệu hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp                         | 05 năm           |         |
| 147. | Hồ sơ tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý của Bộ Tư pháp | 05 năm           |         |
| 148. | Hồ sơ quản lý, cập nhật các Cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp                                         | Vĩnh viễn        |         |
| 149. | Hồ sơ khai thác các Cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp                                                 | 02 năm           |         |